

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST
Ngày 11 tháng 9 năm 2025
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Tình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lương Thị Nhiều

2. Bà Vương Thị Xuyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hữu Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 8 – Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 32/2025/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 5 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2025/QĐST-DS, ngày 25 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Vũ Mí S; dân tộc: Mông; nghề nghiệp: Làm nương; căn cước công dân số: 00209***89, cấp ngày 17/8/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội; địa chỉ: Thôn Ng, xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang (nay là thôn Ng, xã M, tỉnh Tuyên Quang), vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Ly Thị D; dân tộc: Mông; nghề nghiệp: Làm nương; số định danh cá nhân: 0021***98; địa chỉ: Thôn Ng, xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang (nay là thôn Ng, xã M, tỉnh Tuyên Quang), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 24/4/2025, Bản tự khai ngày 25/4/2025, nguyên đơn Anh Vũ Mí S trình bày: Anh và chị Ly Thị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011 tại Thôn Ng, xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang (nay là thôn Ng, xã M, tỉnh Tuyên Quang). Đến ngày 02/11/2016 đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang (nay là xã M, tỉnh Tuyên Quang). Quá trình chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì, đến năm 2019 chị D tự ý bỏ nhà đi biệt tích, hai bên gia đình đã báo chính quyền địa phương và tổ chức tìm

kiếm nhiều lần, ở nhiều nơi nhưng đến nay không có tin tức gì, không biết chị D ở đâu, còn sống hay đã chết.

Kể từ khi chị D bỏ đi biệt tích đến nay đã được 06 năm, anh S đã tiến hành thủ tục tìm kiếm trên Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền thông, báo Công lý nhưng đến nay vẫn không có tin tức gì về chị D, anh S đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố một người mất tích đối với chị D. Kể từ khi Tòa án nhân dân huyện Yên Minh ban hành Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 04/2024/QĐST-VDS, ngày 20/5/2024 về việc tuyên bố một người mất tích đối với chị Ly Thị D, đến nay quyết định nêu trên của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, chưa có tin tức gì về chị D hiện đang ở đâu. Anh S nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa hai anh chị đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, do vậy anh giữ nguyên yêu cầu và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Ly Thị D.

Về con chung: Anh S xác nhận, anh và chị D 02 con chung là Vừ Mí N, sinh ngày 03/3/2012 và Vừ Thị S, sinh ngày 30/8/2013. Trong suốt thời gian chị D bỏ đi, anh S đã một mình nuôi các con, khi ly hôn anh S đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng các con, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con, thời điểm giao con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng: Anh S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn là chị Ly Thị D đã bị Tòa án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Tuyên Quang) tuyên bố mất tích. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập hợp lệ đối với chị Ly Thị D nhưng chị D không có mặt để tham gia tố tụng.

Tại biên bản xác minh ngày 23/5/2025 đối với trưởng thôn Ng, xã M xác nhận: Anh Vừ Mí S và chị Ly Thị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011 tại thôn Ng, xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang, đến năm 2016 mới đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống tại địa phương không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2019, chị D bỏ đi biệt tích đến nay vẫn không có tung tích gì, anh S đã báo thôn, chính quyền địa phương và tìm kiếm nhiều lần nhưng vẫn không thấy có tin tức của chị D. Đầu năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Yên Minh đã giải quyết việc dân sự tuyên bố chị Ly Thị D mất tích theo yêu cầu của anh S. Đến nay đã gần 06 năm, nhưng không thấy chị D quay về, không có tin tức gì về chị D đang ở đâu, còn sống hay đã chết. Trong thời gian chung sống, anh S và chị D đã có với nhau hai con chung là Vừ Mí Nô, sinh ngày 03/3/2012 và Vừ Thị Sinh, sinh ngày 30/8/2013. Hiện nay hai con của anh S, chị D đều do anh S trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng. Vợ chồng anh S có 01 nhà trình tường đất lợp Pờ lô xi măng, ngoài ra không có tài sản gì có giá trị; trong thời gian chung sống, anh S và chị D không nợ nần ai, cũng không ai nợ anh S, chị D.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Tuyên Quang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, tổng hợp văn bản tố tụng cho các đương sự được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký

phiên tòa và nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã bị Tòa án tuyên bố mất tích nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác là phù hợp với quy định tại điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 68 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của Anh Vũ Mí S, cho anh S được ly hôn với chị Ly Thị D. Về con chung: Giao 02 con chung là Vũ Mí N, sinh ngày 03/3/2012 và Vũ Thị S, sinh ngày 30/8/2013 cho anh Vũ Mí S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, chị Ly Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, công nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Anh Vũ Mí S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Tuyên Quang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn Anh Vũ Mí S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Ly Thị D, nơi cư trú cuối cùng tại Thôn Ng, xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang (nay là thôn Ng, xã M, tỉnh Tuyên Quang) là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Tuyên Quang theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành tốt các quyết định của Tòa án và quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được, do nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, đồng thời chị Ly Thị D đã mất tích, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và niêm yết thông báo kết quả phiên họp; tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn đã mất tích, đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, do đó Tòa án căn cứ

vào các tài liệu chứng cứ để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Mí S và chị Lý Thị D có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 02/11/2016 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang (nay là xã M, tỉnh Tuyên Quang) nên hôn nhân giữa anh S và chị D là hợp pháp.

[4] Về căn cứ giải quyết ly hôn: Hội đồng xét xử xét thấy, chị Lý Thị D đã bỏ nhà đi biệt tích đến nay đã gần 06 năm, không có tin tức gì, mặc dù anh S và gia đình đã tìm kiếm nhiều nơi nhưng không có kết quả. Việc chị D bỏ đi biệt tích đến nay không liên lạc với gia đình anh S, chứng tỏ chị D đã không còn tình cảm với anh S, không còn trách nhiệm với gia đình, mục đích hôn nhân giữa anh S và chị D không đạt được.

[4.1] Kể từ khi chị Lý Thị D bị tuyên bố mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 04/2024/QĐST-VDS, ngày 20/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Tuyên Quang) đến thời điểm xét xử vụ án, gia đình anh S và Tòa án không nhận được tin tức gì về chị D đang ở đâu, còn sống hay đã chết.

[4.2] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, việc yêu cầu ly hôn với chị D của anh S là có căn cứ, phù hợp, đúng với quy định tại khoản 2 Điều 68 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên được chấp nhận.

[5] Về con chung: Anh S và chị D có với nhau 02 con chung gồm Vũ Mí N, sinh ngày 03/3/2012 và Vũ Thị S, sinh ngày 30/8/2013. Khi ly hôn anh S đề nghị được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con cho đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con. Thời điểm giao con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của anh S về con chung là có căn cứ phù hợp với nguyện vọng của cháu Vũ Mí N và Vũ Thị S, phù hợp với quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên cần được chấp nhận.

[6] Về tài sản, công nợ chung: Anh Vũ Mí S xác nhận không có tài sản chung, vợ chồng không nợ ai hay ai nợ vợ chồng anh S, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Nguyên đơn anh Vũ Mí S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[9] Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc giải quyết toàn bộ vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ khoản 2 Điều 68 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Mí S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Vũ Mí S được ly hôn với chị Lý Thị D.

2. Về con chung: Giao các cháu Vũ Mí N, sinh ngày 03/3/2012 và Vũ Thị S, sinh ngày 30/8/2013 cho anh Vũ Mí S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị Lý Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con. Thời điểm giao con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3. Về án phí: Anh Vũ Mí S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh S đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang) theo Biên lai số 0003224 ngày 05/5/2025.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)/.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 8 – Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã M,
- tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Văn Tình

